

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024			Giải ngân kế hoạch năm 2024 (đến ngày 30/11/2024)			Tỷ lệ %
			Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	
	TỔNG CỘNG			1.121.308,0	747.596,6	150.819,102	128.964,659	21.854,443	113.165,013	94.566,613	18.598,400	75,0
A	NGÂN SÁCH TỈNH			65.000,0	65.000,0	49.500,000	49.500,000	-	31.426,628	31.426,628	-	63,5
I	Ngân sách Thành phố Hà Nội hỗ trợ			65.000,0	65.000,0	49.500,000	49.500,000	-	31.426,628	31.426,628	-	63,5
1	Đường giao thông từ tỉnh lộ 674, xã Sa Sơn đi Đài tưởng niệm Chư Tan Kra và sửa chữa, tôn tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm Chư Tan Kra		656/QĐ-UBND 27/12/2023	65.000,0	65.000,0	49.500,000	49.500,000		31.426,628	31.426,628		63,5
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			1.056.308,0	682.596,6	101.319,102	79.464,659	21.854,443	81.738,385	63.139,985	18.598,400	80,7
I	NGUỒN CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTĐ			325.427,7	325.350,0	11.232,564	11.182,000	50,564	4.528,056	4.485,713	42,343	40,3
I.1	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí tại Nghị quyết số 63/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh			318.000,0	318.000,0	7.882,564	7.832,000	50,564	2.422,487	2.380,144	42,343	30,7
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024			318.000,0	318.000,0	7.882,564	7.832,000	50,564	2.422,487	2.380,144	42,343	30,7
1	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đến nhà máy thủy điện Ialy	BQL	674/QĐ-UBND 29/7/2021	318.000,0	318.000,0	7.832,000	7.832,000		2.380,144	2.380,144		30,4
2	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến đường Lê Duẩn)	BQL	892/QĐ-UBND 02/6/2021			50,564		50,564	42,343		42,343	83,7
I.2	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)			6.000,0	6.000,0	2.000,000	2.000,000	-	1.806,500	1.806,500	-	90,3
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023											
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2024			2.500,0	2.500,0	154,000	154,000	-	57,923	57,923	-	37,6
1	Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt. Hàng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	BQL	2027/QĐ-UBND 02/12/2022	2.500,0	2.500,0	154,000	154,000		57,923	57,923		37,6
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024			3.500,0	3.500,0	1.846,000	1.846,000	-	1.748,577	1.748,577	-	94,7
1	Trường Mầm non Vàng Anh xã Ya Tăng. Hàng mục: Nhà phục vụ học tập 02 phòng và hạng mục phụ trợ	BQL	1825/QĐ-UBND 27/11/2023	1.250,0	1.250,0	906,000	906,000		874,921	874,921		96,6
2	Làm mới Giếng khoan, Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh và nhà vệ sinh giáo viên Trường Mầm non xã Sa Nhơn	BQL	1826/QĐ-UBND 27/11/2023	1.000,0	1.000,0	752,000	752,000		685,656	685,656		91,2
3	Xây dựng Trường TH và THCS xã Ya Ly; hàng mục: Nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ tại Điểm trường trung tâm Làng Chứ	BQL	1843/QĐ-UBND 30/11/2023	1.250,0	1.250,0	188,000	188,000		188,000	188,000		100,0
I.3	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã			1.427,7	1.350,0	1.350,000	1.350,000	-	299,069	299,069	-	22,2
-	Đường đi khu sản xuất Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ thương mại Tân Hợp	UBND xã Hơ Moong	1798/QĐ-UBND 06/9/2024	990,0	900,0	900,000	900,000		299,069	299,069		33,2
-	Đường đi khu sản xuất Hợp tác xã Thái Thanh	UBND xã Rờ Kơi	1765/QĐ-UBND 29/08/2024	437,7	450,0	450,000	450,000		-	-		-
II	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG CÂN ĐỐI			493.000,0	216.200,0	20.829,1	12.521,2	8.307,8	19.420,7	12.521,2	6.899,5	93,2
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023											
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2024											

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024			Giải ngân kế hoạch năm 2024 (đến ngày 30/11/2024)			Tỷ lệ %
			Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđ: NSDP	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024			493.000,0	216.200,0	20.829,056	12.521,233	8.307,823	19.420,737	12.521,233	6.899,504	93,2
1	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toàn, thị trấn Sa Thầy	BQL	136/QĐ-UBND 27/01/2021	52.000,0	52.000,0	3.307,823	3.000,000	307,823	3.307,823	3.000,000	307,823	100,0
2	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	BQL	700/QĐ-UBND 26/7/2020 39/NQ-HĐND 22/10/2021	123.000,0	88.000,0	9.521,233	9.521,233		9.521,233	9.521,233		100,0
3	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đến nhà máy thủy điện Ialy	BQL	674/QĐ-UBND 29/7/2021	318.000,0	76.200,0	8.000,000		8.000,000	6.591,681		6.591,681	82,4
III	NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG MỤC TIÊU			19.964,0	19.964,0	2.086,536	1.000,000	1.086,536	1.993,619	1.000,000	993,619	95,5
1	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350)	BQL	116/QĐ-UBND 27/01/2022	14.964,0	14.964,0	298,391		298,391	205,474	-	205,474	68,9
2	Đầu tư tuyến đường giao thông lên khu di tích lịch sử điểm cao 1049, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	BQL	317/QĐ-UBND 16/3/2023	5.000,0	5.000,0	1.788,145	1.000,000	788,145	1.788,145	1.000,000	788,145	100,0
IV	TÀNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023			107.028,0	18.720,0	6.664,480	6.650,855	13,625	5.483,919	5.481,147	2,772	82,3
1	Đường giao thông từ tỉnh lộ 674, xã Sa Sơn đi Đài tưởng niệm Chư Tan Kra và sửa chữa, tôn tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm Chư Tan Kra	BQL	656/QĐ-UBND 27/12/2023	65.000,0	7.000,0	3.000,000	3.000,000	-	3.000,000	3.000,000		100,0
2	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	BQL	916/QĐ-UBND 08/5/2024	30.708,0	400,0	400,000	400,000		175,000	175,000		43,8
3	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trụ sở làm việc khối Mặt trận và Đoàn thể huyện Sa Thầy	BQL	1014/QĐ-UBND 24/5/2024	2.500,0	2.500,0	1.050,855	1.050,855		1.050,855	1.050,855		100,0
4	Nhà văn hóa xã Hơ Moong và các hạng mục phụ trợ	BQL	1013/QĐ-UBND 24/5/2024	1.400,0	1.400,0	1.400,000	1.400,000		455,292	455,292		32,5
5	Trường Mầm non Sơn Ca; hạng mục: Xây mới 03 phòng học; khu nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	BQL	1001/QĐ-UBND 22/5/2024	3.920,0	3.920,0	400,000	400,000		400,000	400,000		100,0
6	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn, hạng mục: Xây mới nhà học hai tầng 04 phòng và các hạng mục phụ trợ	BQL	1015/QĐ-UBND 24/5/24	3.000,0	3.000,0	400,000	400,000	-	400,000	400,000		100,0
7	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Sơn. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	373/QĐ-UBND 30/3/2023	500,0	500,0	13,625		13,625	2,772		2,772	20,3
V	PHÂN CẤP ĐẦU TƯ NGUỒN THU XSKT (ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH GD-ĐT THỰC HIỆN CT MTQG XD NTM)			6.000,000	6.000,000	1.135,384	-	1.135,384	1.046,241	617,743	428,498	92,1
1	Xây dựng Trường TH và THCS xã Ya Ly; hạng mục: Nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ tại Điểm trường trung tâm Làng Chứ	BQL	1843/QĐ-UBND 30/11/2023	1.250,0	1.250,0	235,855		235,855	146,712	145,850	0,862	62,2
2	Trường Mầm non xã Ya Xiêr. Hạng mục: Sửa chữa nhà học, xây mới cổng hàng rào và hạng mục phụ trợ điểm trường trung tâm và điểm trường thôn Thanh Xuân	BQL	1891/QĐ-UBND 11/12/2023	1.250,0	1.250,0	236,059		236,059	236,059	236,059		100,0
3	Trường Mầm non Vàng Anh xã Ya Tâng. Hạng mục: Nhà phục vụ học tập 02 phòng và hạng mục phụ trợ	BQL	1825/QĐ-UBND 27/11/2023	1.250,0	1.250,0	237,507		237,507	237,507		237,507	100,0
4	Sửa chữa 02 dãy nhà học 2 tầng và hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Rờ Koi	BQL	1822/QĐ-UBND 27/11/2023	1.250,0	1.250,0	235,834		235,834	235,834	235,834		100,0
5	Làm mới Giếng khoan, Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh và nhà vệ sinh giáo viên Trường Mầm non xã Sa Nhơn	BQL	1826/QĐ-UBND 27/11/2023	1.000,0	1.000,0	190,129		190,129	190,129		190,129	100,0
VI	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH HUYỆN			-	-	86,877	-	86,877	20,627	-	20,627	23,7
1	Khắc phục sửa chữa đường từ xã Sa Nghĩa đi xã Hơ Moong (đoạn từ đất nhà ông Phạm Viết Trí đến đất rẫy ông Sáu Chung)	BQL				5,461		5,461	0,630		0,630	11,5
2	Khắc phục sửa chữa đường trục chính xã Ya Ly; hạng mục: Mái taluy công ngang đường mặt đường và các hạng mục phụ trợ.	BQL				10,817		10,817	2,924		2,924	27,0

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024			Giải ngân kế hoạch năm 2024 (đến ngày 30/11/2024)			Tỷ lệ %
			Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	
3	Khắc phục sửa chữa đường đi khu sản xuất thôn Kram xã Rờ Koi tại Km 5+800	BQL				16,749		16,749	1,038		1,038	6,2
4	Khắc phục sạt lở công ngang đường đi khu sản xuất 123 xã Sa Sơn.	BQL				4,397		4,397	2,346		2,346	53,4
5	Khắc phục sửa chữa chân khay và tứ nón mô cầu bê tông đường Phan Bội Châu thị trấn Sa Thầy	BQL				5,733		5,733	1,841		1,841	32,1
6	Khắc phục sửa chữa đường giao thông từ xã Ya Xiêr đi xã Ya Ly huyện Sa Thầy	BQL				23,647		23,647	2,954		2,954	12,5
7	Khắc phục sạt lở mái taluy âm đường Hàm Nghi thị trấn Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy				5,625		5,625	3,764		3,764	66,9
8	Khắc phục sạt lở đường giao thông vào khu di tích lịch sử diềm cao 1015 xã Rờ Koi huyện Sa Thầy	Xã Rờ Koi				7,738		7,738	-		-	-
9	Khắc phục sạt lở ngập úng hư hỏng đường đi khu sản xuất thôn Đak Yo (Đoạn từ rẫy ông A Xuynh đến rẫy ông Báo)	Xã Hơ Moong				6,710		6,710	5,130		5,130	76,5
VII	Kết dư ngân sách huyện			8.660,0	8.660,0	2.211,221	2.169,571	41,650	2.144,436	2.144,436	-	97,0
*	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					91,650	50,000	41,650	50,000	50,000	-	54,6
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở					29,000	-	29,000	-	-	-	-
-	Xã Hơ Moong	xã Hơ Moong				12,000		12,000	-	-	-	-
-	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr				5,000		5,000	-	-	-	-
-	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa				12,000		12,000	-	-	-	-
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở					62,650	50,000	12,650	50,000	50,000	-	79,8
-	Xã Hơ Moong	xã Hơ Moong				62,000	50,000	12,000	50,000	50,000	-	80,6
-	Xã Rờ Koi	xã Rờ Koi				0,650		0,650	-	-	-	-
3	Đầu tư tuyến đường giao thông lên khu di tích lịch sử diềm cao 1049, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	BQL	317/QĐ-UBND 16/3/2023	5.000,0	5.000,0	914,774	914,774		914,774	914,774		100,0
4	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, hệ thống thoát nước và trồng cây xanh đường Nguyễn Trãi, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	BQL	1328/QĐ-UBND 03/7/2024	860,0	860,0	860,000	860,000		834,865	834,865		97,1
5	Dự án Trường Mầm non Tuổi Thơ, hạng mục: Xây mới nhà học 03 phòng và các hạng mục phụ trợ diềm trường K'Bay	BQL	1051/QĐ-UBND 28/5/2024	2.800,0	2.800,0	344,797	344,797		344,797	344,797		100,0
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			96.228,3	87.702,6	57.073,0	45.941,000	11.131,984	47.100,750	36.889,713	10.211,037	82,5
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			5.714,3	5.140,0	4.700,563	4.592,000	108,563	4.406,252	4.406,252	-	93,7
I.1	Xã Sa Nghĩa			1.913,0	1.719,2	1.186,036	1.171,200	14,836	1.131,036	1.131,036	-	95,4
1	Trường mầm non Hoa Sen, xã Sa Nghĩa. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	BQL	168/QĐ-UBND 21/2/2023	1.913,0	1.719,2	1.171,200	1.171,200		1.131,036	1.131,036		96,6
2	Đường sản xuất thôn Nghĩa Dũng (Đoạn từ nhà ông Mừng đến rẫy ông Giăng)	BQL				14,560		14,560	-	-		-
3	Đường đi khu sản xuất thôn Nghĩa Dũng (Đoạn từ TL 675 đến rẫy bà Lê Thị Hiền)	UBND xã Sa Nghĩa				0,276		0,276	-	-		-
I.2	Xã Sa Sơn			1.275,6	1.148,0	1.197,562	1.148,000	49,562	1.077,580	1.077,580	-	90,0
1	Đường đi khi sản xuất thôn 2 (Đoạn đường từ rẫy ông Nguyễn Văn Dũng đến rẫy bà Trần Thị Hoa)	UBND xã Sa Sơn	56/QĐ-UBND 15/03/2024	431,6	388,4	388,413	388,413		364,586	364,586		93,9
2	Đường đi khi sản xuất thôn 2 (Đoạn nối tiếp từ đường đi khu sản xuất 123 đến rẫy ông Thành)	UBND xã Sa Sơn	54/QĐ-UBND 15/03/2024	844,0	759,6	759,587	759,587		712,994	712,994		93,9
3	Đường đi khu sản xuất thôn Sơn An (Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Quân đến rẫy ông Huỳnh Đức)	BQL				48,995		48,995	-	-		-

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024			Giải ngân kế hoạch năm 2024 (đến ngày 30/11/2024)			Tỷ lệ %
			Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđ: NSĐP	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	
4	Đường đi khu sản xuất thôn 1 (Đoạn từ rẫy bà Đào đến rẫy ông Thái Văn Lực)	UBND xã Sa Sơn				0,037		0,037	-	-		-
5	Đường đi khu sản xuất Thôn Bar gốc (Đoạn từ rẫy ông A Đỉnh đến rẫy ông Trần Văn Dương)	UBND xã Sa Sơn				0,031		0,031	-	-		-
6	Đường đi khu sản xuất thôn Bar Gốc (Đoạn từ rẫy ông A Minh Đức đến rẫy ông A Thái)	UBND xã Sa Sơn				0,250		0,250	-	-		-
7	Đường đi khu sản xuất Thôn 02 (Đoạn từ dốc ông Vinh thôn 2, xã Sa Sơn)	UBND xã Sa Sơn				0,249		0,249	-	-		-
I.3	Xã Sa Nhon			1.254,7	1.124,8	1.125,314	1.124,800	0,514	1.124,790	1.124,790	-	100,0
1	Đường sản xuất thôn Nhon An (Đoạn từ diêm trường mầm non đến nghĩa trang thôn Nhon An)	UBND xã Sa Nhon	20/QĐ-UBND 05/03/2024	376,5	337,0	337,000	337,000		337,000	337,000		100,0
2	Đường sản xuất thôn Nhon Khánh (Đoạn từ nhà ông Đoàn Hùng Mạnh đến rẫy ông Trần Như Quán)	UBND xã Sa Nhon	22/QĐ-UBND 05/03/2024	398,8	357,0	357,000	357,000		357,000	357,000		100,0
3	Đường sản xuất thôn Đức Lý (Đoạn từ ngã ba đường trục thôn đi hướng đập nước)	UBND xã Sa Nhon	21/QĐ-UBND 05/03/2024	479,4	430,8	430,800	430,800		430,790	430,790		100,0
4	Đường sản xuất thôn Đức Lý (đoạn từ Hội trường thôn đến giáp Vườn quốc gia Chư Mom Ray)	UBND xã Sa Nhon				0,084		0,084	-	-		-
5	Đường sản xuất khu vực cầu treo thôn Nhon Khánh (đoạn nối tiếp)	UBND xã Sa Nhon				0,002		0,002	-	-		-
6	Đường nội thôn Nhon Bình (Đoạn từ nhà Mai Văn Tinh đến nhà ông Nguyễn Chánh)	UBND xã Sa Nhon				0,087		0,087	-	-		-
7	Đường nội thôn Nhon Khánh (Đoạn từ trường Mầm non đến nhà ông Hinh)	UBND xã Sa Nhon				0,015		0,015	-	-		-
8	Sửa chữa nhà rông thôn Nhon Bình	UBND xã Sa Nhon				0,086		0,086	-	-		-
9	Đường ngõ, xóm (đọc sân bóng) thôn Nhon An	UBND xã Sa Nhon				0,000		0,000	-	-		-
10	Đường ngõ, xóm thôn Nhon An (Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Sơn đến nhà bà Lê Thị Kim Hoa)	UBND xã Sa Nhon				0,079		0,079	-	-		-
11	Đường ngõ, xóm thôn Nhon An (Đoạn từ nhà bà Phan Thị Cảnh đến giáp đường lộ 2)	UBND xã Sa Nhon				0,079		0,079	-	-		-
12	Đường đi khu sản xuất thôn Nhon Bình (Đoạn từ nhà máy Chế biến tinh bột sắn đến nghĩa trang thôn Nhon Bình)	UBND xã Sa Nhon				0,081		0,081	-	-		-
I.4	Xã Sa Bình			1.271,0	1.148,0	1.148,194	1.148,000	0,194	1.072,846	1.072,846	-	93,4
1	Đường đi sản xuất thôn Bình Tây (Đoạn rẫy nhà ông Sơn đi rãnh nhà ông Tấn)	UBND xã Sa Bình	34/QĐ-UBND 12/03/2024	548,0	495,0	495,000	495,000		462,597	462,597		93,5
2	Đường đi khu sản xuất thôn Bình Trung (Đoạn từ rẫy nhà ông Loan đi rẫy nhà ông Tâm, Rẫy nhà ông Mến nhà ông Tiến)	UBND xã Sa Bình	33/QĐ-UBND 12/03/2024	723,0	653,0	653,000	653,000		610,249	610,249		93,5
3	Đường đi khu sản xuất thôn Bình Trung (Đoạn từ rẫy ông Đông đến rẫy ông Hùng; Đoạn từ rẫy Ông Lộc đến rẫy ông Thành)	UBND xã Sa Bình				0,033		0,033	-	-		-
4	Đường nội thôn Kà Bẫy (Đoạn vào khu nghĩa địa; đoạn từ sân bóng đi rẫy nhà ông Duyên; Đoạn nhà ông Trung nhà bà Hà)	UBND xã Sa Bình				0,022		0,022	-	-		-
5	Đường nội thôn Lung Leng (đoạn nhà ông A Gum đi nghĩa trang; đoạn nhà ông A Nhé đi nhà ông A Lan, đoạn nhà A Weo đi nhà A KLu)	UBND xã Sa Bình				0,139		0,139	-	-		-
I.5	Kế hoạch năm 2022 kéo dài					43,456	-	43,456	-	-	-	-
1	Đường nội thôn Kơ Tol (Đoạn từ nhà ông A Sắn đến nhà ông A Sup; Đoạn từ nhà ông A Thek đến nhà bà Y Thoa; Đoạn từ nhà bà Y Nhaoh đến nhà ông A Kruh)	UBND xã Ho Moong				0,001		0,001	-	-		-

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024			Giải ngân kế hoạch năm 2024 (đến ngày 30/11/2024)			Tỷ lệ %
			Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđ: NSDP	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	
2	Đường nội thôn Kơ Tu (Đoạn từ nhà ông A Gai đến nhà thờ; Đoạn từ nhà ông A Mơi đến nhà ông A Lam)	UBND xã Hơ Moong				0,003		0,003	-	-		-
3	Đường nội thôn Đăk Yo (Đoạn từ nhà ông A Thek đến nhà ông A Oan; Đoạn từ nhà ông A Sin đến nhà ông A Tô)	UBND xã Hơ Moong				0,009		0,009	-	-		-
4	Đường nội thôn K' Bay (Đoạn từ nhà ông A Nghip đến nhà ông A Huynh; Đoạn từ nhà ông A Bim đến nhà ông A Hrunh)	UBND xã Hơ Moong				0,102		0,102	-	-		-
5	Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ Nhà A Che đến nhà A Hải)	UBND xã Ya Xiêr				2,166		2,166	-	-		-
6	Đường nội thôn làng O (Đoạn từ nhà Y Oan đến làng O)	UBND xã Ya Xiêr				1,014		1,014	-	-		-
7	Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ nhà A Dung đến nhà A Lưói)	UBND xã Ya Xiêr				0,881		0,881	-	-		-
8	Đường đi khu sản xuất làng Rắc (Đoạn từ rẫy ông A Nhưr đến rẫy ông A Su)	BQL				1,629		1,629	-	-		-
9	Đường đi khu sản xuất làng Tráp (Đoạn từ rẫy ông Nguyễn Văn Bàng đến rẫy ông A Nhang)	BQL				13,594		13,594	-	-		-
10	Đường đi khu sản xuất làng Gráp (Đoạn từ đầu cầu treo làng Gráp đi điểm cuối khu sản xuất)	BQL				7,174		7,174	-	-		-
11	Bê tông kênh mương nội đồng Làng GRáp	UBND xã Mố Rai				0,204		0,204	-	-		-
12	Đường nội thôn Làng Chứ (Đoạn từ nhà ông A Rôi đến nghĩa địa Làng Chứ)	UBND xã Ya Ly				0,121		0,121	-	-		-
13	Đường nội thôn Làng Chứ (Đoạn từ nhà bà Y Kang đến bến nước)	UBND xã Ya Ly				0,033		0,033	-	-		-
14	Đường nội thôn Làng Chứ (Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hoàng đến nhà ông A Ün)	UBND xã Ya Ly				1,385		1,385	-	-		-
15	Đường nội thôn Làng Chứ (Đoạn từ nhà bà Y Hứp đến nhà ông A Ghú)	UBND xã Ya Ly				1,301		1,301	-	-		-
16	Đường nội thôn Làng Chờ (Đoạn từ nhà A Bèo đến nhà A Phuch)	UBND xã Ya Ly				0,052		0,052	-	-		-
17	Đường nội thôn Làng Chứ (Đoạn từ nhà A Mđich đến nhà A Bi)	UBND xã Ya Ly				0,072		0,072	-	-		-
18	Đường nội thôn Làng Chờ (Đoạn từ nhà A Vêu đến nhà Y Túp)	UBND xã Ya Ly				0,189		0,189	-	-		-
19	Đường nội thôn Làng Tum (Đoạn từ nhà A Hun đến trục đường chính nội thôn Làng Tum)	UBND xã Ya Ly				0,016		0,016	-	-		-
20	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tang (Đoạn từ rẫy bà Lê Thị Huy đến rẫy ông Nguyễn Văn Thê)	BQL				13,510		13,510	-	-		-
II	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi			90.514,0	82.562,6	52.372,422	41.349,000	11.023,422	42.694,498	32.483,461	10.211,037	81,5
II.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			3.356,7	3.000,0	3.059,791	2.456,000	603,791	2.440,714	2.268,313	172,401	79,8
(1)	<i>Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở</i>			-	-	280,000	-	280,000	56,000	-	56,000	20,0
1	Xã Hơ Moong	UBND xã Hơ Moong				120,000		120,000	56,000	-	56,000	46,7
2	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr				40,000		40,000	-	-	-	-
3	Xã Sa Nghĩa	UBND xã Mố Rai				120,000		120,000	-	-	-	-
(2)	<i>Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở</i>			-	-	356,000	200,000	156,000	300,000	200,000	100,000	84,3
1	Xã Hơ Moong	UBND xã Hơ Moong				276,000	200,000	76,000	276,000	200,000	76,000	100,0
2	Thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy				80,000		80,000	24,000		24,000	30,0
(3)	<i>Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất</i>			-	-	34,500	-	34,500	-	-	-	-
1	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr				10,000		10,000	-	-	-	-
2	Xã Rờ Koi	UBND xã Rờ Koi				5,000		5,000	-	-	-	-
3	Xã Mố Rai	UBND xã Mố Rai				3,500		3,500	-	-	-	-

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024			Giải ngân kế hoạch năm 2024 (đến ngày 30/11/2024)			Tỷ lệ %
			Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	
4	Thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy				9,500		9,500	-			-
5	Xã Sa Nghĩa	UBND xã Sa Nghĩa				6,500		6,500	-			-
(4)	Nội dung số 5: Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung			3.356,7	3.000,0	2.389,291	2.256,000	133,291	2.084,714	2.068,313	16,401	87,3
1	Xây dựng giếng khoan, hệ thống cấp nước và hạng mục phụ trợ làng Rắc, làng O, xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	585/QĐ-UBND 18/03/2024	3.356,7	3.000,0	2.256.000	2.256.000		2.068,313	2.068,313		91,7
2	Xây dựng giếng khoan, hệ thống cấp nước và hạng mục phụ trợ thôn Tân Sang, xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong				71,631		71,631	16,401	-	16,401	22,9
3	Xây dựng giếng khoan, hệ thống cấp nước và hạng mục phụ trợ làng Tang, làng Gráp, xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai				61,660		61,660	-	-		-
II.2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			36.208,0	32.738,9	15.183,493	8.723,000	6.460,493	13.948,493	7.488,000	6.460,493	91,9
1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	BQLDA ĐTXD	1900/QĐ-UBND 11/11/2022	30.708,0	27.317,0	13.683,493	7.223.000	6.460,493	13.023,493	6.563,000	6.460,493	95,2
2	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Làng KĐìn, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	BQLDA ĐTXD	581/QĐ-UBND 15/03/2024	5.500,0	5.421,9	1.500,000	1.500,000		925,000	925,000		61,7
II.3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc			47.086,4	43.219,5	32.549,347	28.663,000	3.886,347	25.159,207	21.581,064	3.578,143	77,3
II.3.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			47.086,4	43.219,5	32.549,347	28.663,000	3.886,347	25.159,207	21.581,064	3.578,143	77,3
(1)	Ban quản lý ĐTXD huyện			19.706,0	17.915,0	10.694,574	7.145,851	3.548,723	10.694,574	7.145,851	3.548,723	100,0
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Sa Bình đi xã Ya Ly	BQLDA ĐTXD	1840/QĐ-UBND 07/11/2022	19.706,0	17.915,0	10.694,574	7.145,851	3.548,723	10.694,574	7.145,851	3.548,723	100,0
(2)	Xã Mô Rai			3.150,7	2.901,0	3.199,176	3.174,000	25,176	2.527,583	2.521,005	6,578	79,0
1	Đường đi khu sản xuất làng Gráp (Đoạn từ rẫy ông A Chung đến rẫy ông A Tèo)	BQLDA ĐTXD	571/QĐ-UBND 15/03/2024	837,1	761,0	761,000	761,000		742,613	742,613		97,6
2	Đường đi khu sản xuất làng Gráp: Đoạn từ Km00+334 đến cầu treo làng Gráp	BQLDA ĐTXD	575/QĐ-UBND 15/03/2024	1.419,0	1.290,0	1.290,000	1.290,000		1.247,812	1.247,812		96,7
3	Nâng cấp hệ thống Đài phát thanh xã	UBND xã Mô Rai				560,000	560,000		-	-		-
4	Đường nội thôn Ia Tri: Đoạn từ Km00+620 đến ngã 3 đội 9	UBND xã Mô Rai	23/QĐ-UBND 14/03/2024	631,5	600,0	313,000	313,000		295,182	295,182		94,3
5	Đường BTXM vào nghĩa địa làng Kđin	UBND xã Mô Rai	22/QĐ-UBND 14/03/2024	263,1	250,0	250,000	250,000		235,398	235,398		94,2
6	Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt (hạng mục: nhà học 04 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQLDA ĐTXD				6,578		6,578	6,578	-	6,578	100,0
7	Đường nội thôn Ia Xoăn: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng đến nhà bà Trần Thị Định	UBND xã Mô Rai				13,564		13,564	-	-		-
8	Đường nội thôn Ia Ho: Đoạn từ ngã 3 đường liên thôn đến cầu theo thôn Ia Ho	UBND xã Mô Rai				5,034		5,034	-	-		-
(3)	Xã Rờ Koi			5.197,5	4.744,7	3.253,632	3.241,892	11,740	2.194,864	2.189,848	5,016	67,5
1	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tang từ rẫy ông Ngô Minh Chung đến rẫy ông Hà Văn Định	BQLDA ĐTXD	169/QĐ-UBND 21/02/2023	1.436,1	1.318,7	33,851	33,851		33,851	33,851		100,0
2	Đường đi khu sản xuất thôn Khok Klong từ cầu treo đến rẫy ông A Nhul, A Dít	BQLDA ĐTXD	576/QĐ-UBND 15/03/2024	1.100,0	1.000,0	782,041	782,041		444,079	444,079		56,8
3	Đường đi khu sản xuất thôn Kram từ rẫy ông A Lút đến rẫy ông A Thoăn	BQLDA ĐTXD	570/QĐ-UBND 15/03/2024	1.100,0	1.000,0	1.000,000	1.000,000		968,024	968,024		96,8
4	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk De từ rẫy ông A Thia đến rẫy ông A Thik	BQLDA ĐTXD	573/QĐ-UBND 15/03/2024	1.100,0	1.000,0	1.000,000	1.000,000		333,390	333,390		33,3
5	Đường nội thôn Khok Klong đoạn từ nhà A Quốc đến nhà A Hùng	UBND xã Rờ Koi	37/QĐ-UBND 13/03/2024	169,4	156,0	156,000	156,000		150,329	150,329		96,4

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024			Giải ngân kế hoạch năm 2024 (đến ngày 30/11/2024)			Tỷ lệ %
			Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđ: NSDP	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	
6	Đường nội thôn Đắc Đe đoạn từ nhà a Hà đi khu sản xuất	UBND xã Rờ Koi	35/QĐ-UBND 13/03/2024	118,2	110,0	110,000	110,000		105,991	105,991		96,4
7	Đường nội thôn Gia Xiêng đoạn từ nhà Y Hliuh đến nghĩa địa; đoạn từ nhà A Biu đến nhà A Chêl; đoạn từ nhà ông Chu đến đường nội thôn	UBND xã Rờ Koi	36/QĐ-UBND 13/03/2024	173,8	160,0	160,000	160,000		154,184	154,184		96,4
8	Đường đi khu sản xuất thôn Kram (Đoạn từ đường bê tông (rẫy ông Lâm) đến suối Đắc Blôm 1)	BQLDA ĐTXD						5,016	5,016	-	5,016	100,0
9	Đường nội thôn Gia Xiêng đoạn từ nhà A Điệt đến nhà A Điu	UBND xã Rờ Koi				1,421		1,421	-	-		-
10	Đường nội thôn Gia Xiêng đoạn từ nhà A Lầu đến nhà A Tha, từ nhà A Lầu đến nhà A Bản	UBND xã Rờ Koi				2,695		2,695	-	-		-
11	Đường nội thôn Khok Klong đoạn từ nhà Trần Văn Giang đến nhà A Gin	UBND xã Rờ Koi				2,091		2,091	-	-		-
12	Đường nội thôn Rờ Koi (Các đoạn: Từ nhà A Biên đến nhà A Oái, từ nhà A Hiền đến nhà A Bluôn, từ nhà ông A Chinh đến nhà bà Y Rác)	UBND xã Rờ Koi				0,392		0,392	-	-		-
13	Đường nội thôn Đắc Đe (Đoạn từ nhà ông A Uyên đến nhà ông Gíp)	UBND xã Rờ Koi				0,125		0,125	-	-		-
(4)	Xã Sa Bình			3.573,0	3.351,8	2.075,439	1.827,898	247,541	2.061,754	2.061,754	-	99,3
1	Đường đi khu sản xuất suối Vê thôn Lung Leng - khu sản xuất thôn Khúc Na	BQLDA ĐTXD	1830/QĐ-UBND 04/11/2022	2.321,7	2.200,0	949,530	931,130	18,400	949,530	949,530		100,0
2	Đường đi khu SX từ thôn Bình Loong đi trang trại ông Bảy Nguyễn	BQLDA ĐTXD	572/QĐ-UBND 15/03/2024	1.251,3	1.151,8	1.125,909	896,768	229,141	1.112,224	1.112,224		98,8
(5)	Xã Ya Ly			3.084,7	2.927,5	2.927,500	2.927,500	-	1.537,559	1.537,559	-	52,5
1	Đường, cầu tàu bến thuyền làng Chờ	UBND xã Ya Ly	34/QĐ-UBND 06/03/2024	367,5	349,0	349,000	349,000		297,698	297,698		85,3
2	Đường đi khu sản xuất đoạn nhà bà Cảnh vào khu sản xuất	UBND xã Ya Ly	36/QĐ-UBND 08/03/2024	1.669,4	1.584,5	1.584,500	1.584,500		393,842	393,842		24,9
3	Đường nội thôn (đoạn từ nhà ông A HGiú đến nhà ông A Vong)	UBND xã Ya Ly	32/QĐ-UBND 05/03/2024	246,4	234,0	234,000	234,000		202,618	202,618		86,6
4	Đường nội làng Chừ (đoạn nhà ông Y Ráo đến nhà bà Y Kưm)	UBND xã Ya Ly	31/QĐ-UBND 05/03/2024	167,0	158,0	158,000	158,000		137,318	137,318		86,9
5	Đường nội thôn làng Chừ (đoạn nhà Y Nghúp đến nhà A Toah)	UBND xã Ya Ly	30/QĐ-UBND 05/03/2024	444,8	422,0	422,000	422,000		364,312	364,312		86,3
6	Đường nội làng Chờ (đoạn từ nhà ông A Câu vào khu sản xuất)	UBND xã Ya Ly	35/QĐ-UBND 06/03/2024	189,5	180,0	180,000	180,000		141,771	141,771		78,8
7	Đường đi khu sản xuất (Đoạn từ nhà ông A Chớ vào khu sản xuất)	BQLDA ĐTXD				-			-	-		
8	Xây dựng Trường Mầm Non Chim non (điểm Trường làng Tum). (hạng mục nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQLDA ĐTXD				-			-	-		
(6)	Xã Ya Xiêr			3.113,9	2.889,0	2.895,372	2.889,000	6,372	1.209,670	1.209,670	-	41,8
1	Đường đi khu sản xuất làng Trang, nối tiếp đến Rừng keo	BQLDA ĐTXD	578/QĐ-UBND 15/03/2024	1.650,0	1.500,0	1.500,000	1.500,000		502,271	502,271		33,5
2	Đường đi khu nước giọt và khu sản xuất từ nhà bà Y Mầu đến khu sản xuất.	UBND xã Ya Xiêr	63/QĐ-UBND 14/03/2024	418,0	396,0	396,000	396,000		110,998	110,998		28,0
3	Bê tông hóa đường nội thôn từ nhà ông A Hdoi đến nhà A Nin, chiều dài 185m.	UBND xã Ya Xiêr	64/QĐ-UBND 14/03/2024	211,7	201,0	201,000	201,000		56,363	56,363		28,0
4	Bê tông hóa đường nội thôn làng Lung đoạn từ nhà Y Nèo đến nhà A Mét	UBND xã Ya Xiêr	65/QĐ-UBND 14/03/2024	123,9	118,0	118,000	118,000		33,032	33,032		28,0
5	Bê tông hóa đoạn đường nội thôn từ nhà A Núc đến nhà A Vê	UBND xã Ya Xiêr	67/QĐ-UBND 14/03/2024	206,6	196,0	196,000	196,000		55,549	55,549		28,3
6	Bê tông hóa nội thôn đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hai đến nối vào đường dự án giảm nghèo Tây nguyên	UBND xã Ya Xiêr	66/QĐ-UBND 14/03/2024	503,7	478,0	478,000	478,000		451,457	451,457		94,4
7	Đường đi khu sản xuất (đoạn từ Tinh lộ 675A đến khu sản xuất)	BQLDA ĐTXD				-			-	-		
8	Xây dựng nghĩa địa làng Rắc	UBND xã Ya Xiêr				6,372		6,372	-	-		-

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024			Giải ngân kế hoạch năm 2024 (đến ngày 30/11/2024)			Tỷ lệ %
			Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	
9	Đường đi khu sản xuất (Đoạn nối tiếp từ nhà ông A Mương đến nhà ông A Ly) làng Lung	BQLĐTXD				-			-	-		
(7)	Xã Ya Tăng			3.184,5	2.895,0	2.923,544	2.895,000	28,544	985,872	968,046	17,826	33,7
1	Đường đi khu sản xuất Ya Bu (đoạn từ Lâm trường cũ đến rẫy ông Phạm Văn Cường)	BQLĐA ĐTXD	574/QĐ-UBND 15/03/2024	1.650,0	1.500,0	1.500,000	1.500,000		499,965	499,965		33,3
2	Đường đi khu sản xuất Ya Giang (Đoạn từ rẫy ông A Xuân đến rẫy ông Nguyễn Văn Bằng)	BQLĐA ĐTXD	580/QĐ-UBND 15/03/2024	1.534,5	1.395,0	1.395,000	1.395,000		468,081	468,081		33,6
3	Đường đi khu sản xuất Tiểu khu 629 (đoạn nối tiếp: Từ rẫy A Tam đến rẫy bà Rơ Châm Hồng).	BQLĐA ĐTXD				-			-	-		
4	Đường đi khu sản xuất Ya Than (Đoạn từ rẫy ông A Keng đến rẫy ông A Sét).	BQLĐA ĐTXD				17,826		17,826	17,826	-	17,826	100,0
5	Đường nội thôn làng Diệp Lók (Đoạn từ nhà A HDi đi lòng hồ thủy điện)	UBND xã Ya Tăng				0,014		0,014	-	-		-
6	Đường nội thôn làng Tráp (Đoạn từ nhà A Lều đi lòng hồ thủy điện).	UBND xã Ya Tăng				10,704		10,704	-	-		-
(8)	Xã Hơ Moong			4.313,2	3.941,1	2.907,459	2.907,459	-	2.907,459	2.907,459	-	100,0
1	Đường đi khu sản xuất nối tiếp rẫy ông Thân đến khu 8 hộ thôn Đak Wok Yôp, thôn Tân Sang	BQLĐA ĐTXD	577/QĐ-UBND 15/03/2024	2.363,4	2.168,6	1.181,500	1.181,500		1.181,500	1.181,500		100,0
2	Đường đi khu sản xuất thôn K'Bay nhánh số 1	BQLĐA ĐTXD	579/QĐ-UBND 15/03/2024	1.949,8	1.772,5	1.725,959	1.725,959		1.725,959	1.725,959		100,0
(9)	Thị trấn Sa Thầy			1.321,7	1.241,0	1.259,194	1.241,000	18,194	890,000	890,000	-	70,7
1	Phòng học Mầm non (bao gồm nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ), điểm trường làng Kleng, thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy	21/QĐ-UBND 12/03/2024	432,8	406,9	406,900	406,900		406,900	406,900		100,0
2	Phòng học Tiểu học (bao gồm nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ) điểm trường, làng Kleng, thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy	20/QĐ-UBND 12/03/2024	513,4	483,1	483,100	483,100		483,100	483,100		100,0
3	Đường đi khu sản xuất làng Kleng (đoạn từ đất ông A Lue đến rẫy ông A Iu)	UBND thị trấn Sa Thầy	19/QĐ-UBND 12/03/2024	375,5	351,0	351,000	351,000		-	-		-
4	Kiến cổ hóa kênh nội đồng cánh đồng làng Kđư	UBND thị trấn Sa Thầy				0,101		0,101	-	-		-
5	Đường nội làng Kleng (đoạn từ nhà A Gliuh đến đường A Gió; đoạn từ nhà A Jup đến đất nhà A Thuyn)	UBND thị trấn Sa Thầy				2,518		2,518	-	-		-
6	Đường nội làng Chót (đoạn từ A Trung đến nhà A Lốp)	UBND thị trấn Sa Thầy				0,001		0,001	-	-		-
7	Đường đi khu sản xuất làng Kleng (đoạn từ đường Urê đến đất ông A Lue)	UBND thị trấn Sa Thầy				0,001		0,001	-	-		-
8	Đường nội làng Kleng (Các đoạn: Từ nhà A Phứu đến tỉnh lộ 675; từ nhà A Yêl đến tỉnh lộ 675; từ đường A Gió đến đường Urê)	UBND thị trấn Sa Thầy				15,062		15,062	-	-		-
9	Đường nội làng Kđư (Các đoạn: Từ nhà A Thức đến kênh thủy lợi; từ nhà A Tonh đến kênh thủy lợi; từ nhà A Treng đến giọt nước)	UBND thị trấn Sa Thầy				0,351		0,351	-	-		-
10	Đường nội làng Chót (Các đoạn: Từ nhà A Kêch đến nhà A Se; từ nhà A Heoh đến nghĩa địa; từ nhà A Hát đến đường bê tông)	UBND thị trấn Sa Thầy				0,122		0,122	-	-		-
11	Đường nội làng Chót (Đoạn từ nhà A Bèn đến nhà A Trung)	UBND thị trấn Sa Thầy				0,038		0,038	-	-		-
(10)	Xã Sa Nghĩa			441,2	413,4	413,458	413,400	0,058	149,872	149,872	-	36,2
1	Đường sản xuất (từ rẫy nhà ông Nguyễn Văn Châu đến nhà ông Phạm Thanh)	UBND xã Sa Nghĩa	23/QĐ-UBND 29/02/2024	160,1	150,0	150,000	150,000		149,872	149,872		99,9
2	Đường sản xuất (từ đường chính bê tông đi thôn Đak Tân đến rẫy ông Phạm Tiến Đông)	UBND xã Sa Nghĩa	32/QĐ-UBND 14/03/2024	224,1	210,0	210,000	210,000		-	-		-
3	Đường sản xuất (từ nhà ông Sáu Chung đến nhà ông Ba Trung)	UBND xã Sa Nghĩa	25/QĐ-UBND 29/02/2024	56,9	53,4	53,400	53,400		-	-		-
4	Đường dân sinh (từ nhà ông Dài đến nhà ông Vũ)	UBND xã Sa Nghĩa				0,058		0,058	-	-		-
II.4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			3.266,0	3.044,2	960,000	947,000	13,000	960,000	960,000	-	100,0

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024			Giải ngân kế hoạch năm 2024 (đến ngày 30/11/2024)			Tỷ lệ %
			Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	
II.4.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			3.266,0	3.044,2	960,000	947,000	13,000	960,000	960,000	-	100,0
1	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở xã Ya Ly (Điểm trường trung tâm). Hạng mục: 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD	1833/QĐ-UBND 07/11/2022	1.605,0	1.510,0	229,394	216,394	13,000	229,394	229,394		100,0
2	Trường THCS xã Rờ Koi (Điểm trường trung tâm). Hạng mục: 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD	583/QĐ-UBND 15/03/2024	1.661,0	1.534,2	730,606	730,606		730,606	730,606		100,0
II.5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			596,9	560,0	560,777	560,000	0,777	186,084	186,084	-	33,2
1	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Tum	UBND xã Ya Ly	39/QĐ-UBND 12/03/2024	200,0	186,7	186,700	186,700		-	-		-
2	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Trang	UBND xã Ya Xiêr	68/QĐ-UBND 14/03/2024	196,0	186,7	186,700	186,700		186,084	186,084		99,7
3	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Kênh	UBND xã Mô Rai	24/QĐ-UBND 14/03/2024	200,8	186,6	186,600	186,600		-	-		-
4	Sửa chữa nhà thiết chế Văn hóa làng Xốp	UBND xã Mô Rai				0,727		0,727	-	-		-
5	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa thôn Gia Xiêng	UBND xã Rờ Koi				0,050		0,050	-	-		-
II.6	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					59,013	-	59,013	-	-	-	-
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hỗ trợ thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin	Phòng VHHT				59,013		59,013	-	-		-